



---

# VIỆT NAM XUẤT KHẨU DẶM GỖ

---

*Diễn biến thị trường đến tháng 6 năm 2017*

*Tô Xuân Phúc  
Trần Lê Huy  
Cao Thị Cẩm  
Nguyễn Tôn Quyền  
Huỳnh Văn Hạnh*



*Tháng 10 năm 2017*

## **Lời cảm ơn**

Bản tin *Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ: Diễn biến thị trường đến hết tháng 6 năm 2017* là sản phẩm hợp tác của Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), Hội Gỗ mỹ nghệ và Chế biến Gỗ thành phố Hồ Chí Minh (HAWA). Các con số thống kê dăm xuất khẩu của Việt Nam được tính toán dựa trên nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Các phân tích trong Bản tin được trình bày tại Hội thảo quốc gia ngày 5 tháng 10 năm 2017 tại Hà Nội. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn ý kiến góp ý của các đại biểu tham gia Hội thảo. Bản tin có sự trợ giúp của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Vương quốc Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD). Các nhận định trong Bản tin là của nhóm tác giả.

## Mục lục

<b>1. Giới thiệu</b> .....	3
<b>2. Xuất khẩu dăm gỗ đến tháng 6 năm 2017</b> .....	3
<i>Lượng và kim ngạch xuất khẩu</i> .....	3
Biểu đồ 1. Xu thế xuất khẩu dăm gỗ về lượng (tấn khô) .....	4
<i>Giá dăm gỗ xuất khẩu</i> .....	4
<i>Lượng dăm xuất khẩu theo thị trường</i> .....	5
<i>Kim ngạch xuất khẩu dăm theo thị trường</i> .....	7
<i>Lượng dăm xuất khẩu theo cảng xuất khẩu</i> .....	8
<i>Dăm gỗ xuất khẩu theo loài gỗ</i> .....	8
<b>3. Kết luận</b> .....	9
Phụ lục .....	10
Phụ lục 1: Lượng dăm gỗ xuất khẩu qua các cảng chính trong giai đoạn 2013-6 tháng đầu 2017 ..	10
Phụ lục 2. Giá trị kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ qua các cảng chính trong giai đoạn 2013-6 tháng đầu 2017 ..	10
Phụ lục 3. Giá (CIF) dăm gỗ cứng tại một số thị trường (USD/tấn khô) .....	11

## 1. Giới thiệu

Kể từ năm 2012 Việt Nam đã thay thế vị trí của Úc trên bản đồ cung dăm thế giới, trở thành quốc gia xuất khẩu dăm lớn nhất toàn cầu. Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc là ba quốc gia nhập khẩu dăm quan trọng nhất của Việt Nam. Giá trị kim ngạch của dăm gỗ Việt Nam đạt được từ ba thị trường này chiếm trên 90% tổng kim ngạch và lượng xuất khẩu hàng năm, trong đó thị trường Trung Quốc chiếm tỉ trọng lớn nhất, khoảng 60% trong tổng kim ngạch và lượng dăm xuất khẩu của cả Việt Nam.

Ngành chế biến và xuất khẩu dăm gỗ (sau đây được gọi là ngành dăm) của Việt Nam liên tục được mở rộng trong những năm vừa qua. Số lượng nhà máy chế biến dăm tăng nhanh, từ 47 nhà máy năm 2009 lên 130 nhà máy năm 2016. Lượng dăm gỗ xuất khẩu bình quân lên tới 7-8 triệu tấn dăm khô, tương đương 14-16 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn, hầu hết là từ gỗ keo rừng trồng. Kim ngạch xuất khẩu dăm hàng năm lên tới khoảng 1 tỉ USD, chiếm 15% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của cả nước.

Sự phát triển của ngành dăm đã làm xuất hiện những quan điểm khác biệt. Một luồng quan điểm cho rằng là xuất khẩu dăm đem lại các lợi ích thấp cho nguồn gỗ rừng trồng do vậy cần nên hạn chế. Chính phủ đã áp dụng mức thuế xuất khẩu 2% kể từ đầu 2016. Áp dụng thuế xuất khẩu được kỳ vọng sẽ là cơ chế hữu hiệu, giúp hạn chế xuất khẩu dăm, từ đó tạo nguồn gỗ nguyên liệu cho các ngành chế biến sâu. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho can thiệp thông qua công cụ thuế sẽ không hiệu quả, bởi các hộ dân trồng rừng là cung gỗ rừng trồng sẽ là người có quyết định cuối cùng về việc trồng tạo nguyên liệu ngành dăm hay nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ.

Áp thuế xuất khẩu và chính phủ kiên định với định hướng hạn chế sự phát triển của ngành dăm nhằm tạo cơ hội nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến sâu với giá trị gia tăng cao hơn cho nguồn gỗ rừng trồng. Tuy nhiên, hiện chưa thấy có tín hiệu nào cho thấy sự chững lại trong phát triển của ngành dăm. Phần dưới đây cập nhật tình hình xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam trong thời gian vừa qua.

## 2. Xuất khẩu dăm gỗ đến tháng 6 năm 2017

### *Lượng và kim ngạch xuất khẩu*

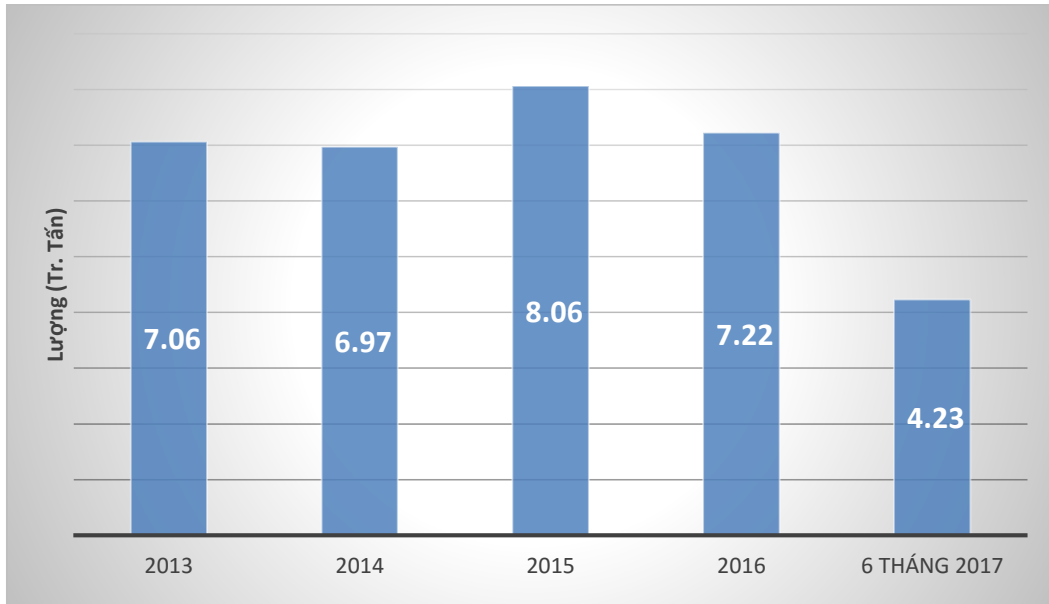
Trong 6 tháng đầu 2017 tổng lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam đạt 4,22 triệu tấn dăm khô, tương đương với 8,4 triệu m<sup>3</sup> gỗ nguyên liệu, với kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng gần 560 triệu USD. Giá trị kim ngạch và lượng xuất khẩu tương đương với gần 60% lượng và kim ngạch của cả năm 2016. Bảng 1 thể hiện các giá trị và lượng xuất khẩu đến hết tháng 6 năm 2017. Biểu đồ 1 và 2 thể hiện thay đổi về các giá trị này.

**Bảng 1: Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam đến tháng 6 năm 2017**

<b>Năm</b>	<b>Lượng (triệu tấn khô)</b>	<b>Trị giá (triệu USD)</b>
2013	7,06	983,39
2014	6,97	958,04
2015	8,06	1.166,40
2016	7,22	986,85
6 tháng 2017	4,23	559,40

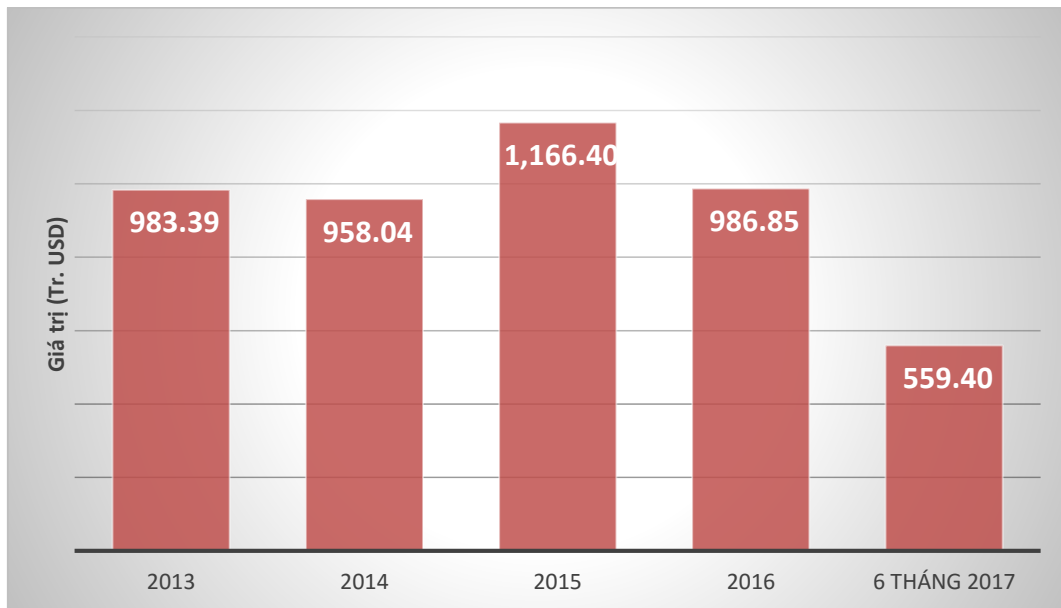
*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

**Biểu đồ 1. Xu thế xuất khẩu dăm gỗ về lượng (tấn khô)**



*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

**Biểu đồ 2. Xu thế xuất khẩu dăm gỗ về giá trị kim ngạch (triệu USD)**



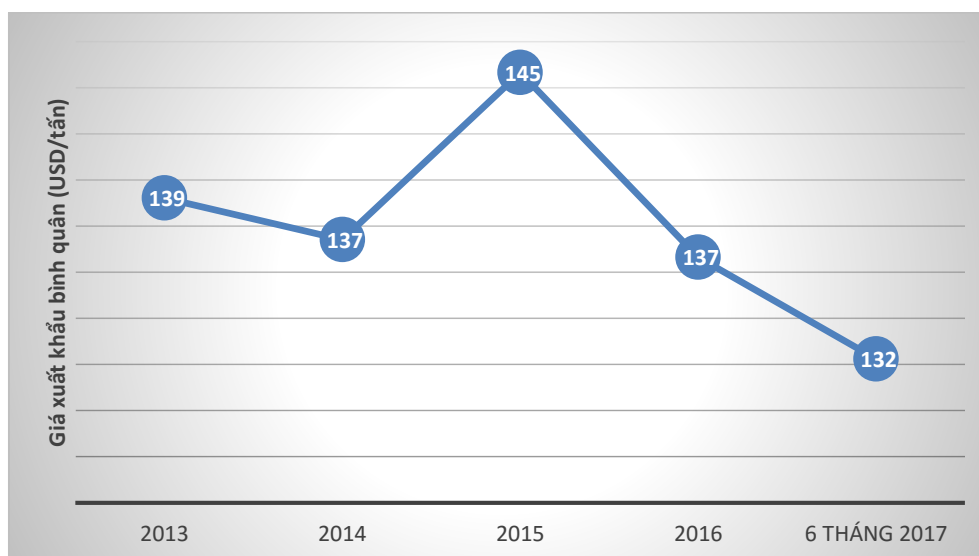
*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

Kinh nghiệm từ các doanh nghiệp xuất khẩu dăm cho thấy lượng xuất khẩu thường tăng vào nửa cuối của năm. Do vậy có thể dự đoán năm 2017 sẽ là năm thành công của ngành dăm, với lượng và kim ngạch xuất khẩu sẽ vượt các con số của năm 2016.

#### *Giá dăm gỗ xuất khẩu*

Giá xuất khẩu dăm có xu hướng đi xuống và đây là một trong những thách thức lớn nhất cho sự phát triển bền vững của ngành dăm. Giá dăm (FOB) lên đỉnh điểm năm 2015, ở mức khoảng 145 USD/tấn. Đến 2016, giá giảm xuống chỉ xuống còn 137 USD/tấn. Mức giá bình quân trong 6 tháng đầu 2017 chỉ đạt khoảng 132 USD/tấn (Biểu đồ 3).

**Biểu đồ 3. Diễn biến giá dăm xuất khẩu của Việt Nam bình quân theo năm**



*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

Thông tin từ một số doanh nghiệp trực tiếp tham gia xuất khẩu cho thấy giá xuất khẩu tiếp tục giảm sâu trong quý ba năm 2017 và có khả năng còn tiếp tục giảm trong tương lai. Cũng theo các doanh nghiệp này, có thể có một số nguyên nhân dẫn đến giá giảm, bao gồm<sup>1</sup>:

- Các doanh nghiệp Trung Quốc mua dăm tại Việt Nam câu kết, đìm giá bán của các doanh nghiệp dăm Việt Nam.
- Chất lượng dăm gỗ của Việt Nam hiện vẫn chưa được kiểm soát; một số doanh nghiệp sản xuất dăm có chất lượng kém, làm ảnh hưởng đến hình ảnh của cả ngành dăm, tạo cơ hội cho người mua dăm đưa ra các yêu cầu giảm giá.
- Nguồn cung dăm trên thế giới với chất lượng cao có xu hướng tăng, đặc biệt là tại Úc.

Giá dăm gỗ giảm không chỉ tác động trực tiếp đến hình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp dăm Việt Nam mà còn làm ảnh hưởng tới hàng nghìn hộ trồng rừng, là những người cung nguyên liệu cho ngành dăm.

*Lượng dăm xuất khẩu theo thị trường.*

Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc là ba thị trường tiêu thụ dăm gỗ lớn nhất của Việt Nam. Bảng 2 chỉ ra lượng dăm gỗ xuất khẩu vào các thị trường trong thời gian gần đây.

**Bảng 2. Thị trường xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam**

Thị trường	Lượng (triệu tấn)				
	2013	2014	2015	2016	6 tháng 2017
Trung Quốc	4,22	3,68	4,08	4,08	2,55
Nhật Bản	2,20	2,35	3,17	2,67	1,45
Hàn Quốc	0,46	0,53	0,43	0,43	0,19

<sup>1</sup> Xem thêm về nguyên nhân dẫn đến việc giảm giá dăm xuất khẩu tại Báo cáo *Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam: Chính sách, thị trường và sinh kế của các hộ gia đình* của tác giả Tô Xuân Phúc, Đặng Việt Quang, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm. Báo cáo xuất bản năm 2016 của tổ chức Forest Trends, VIFORES và FPB Bình Định.

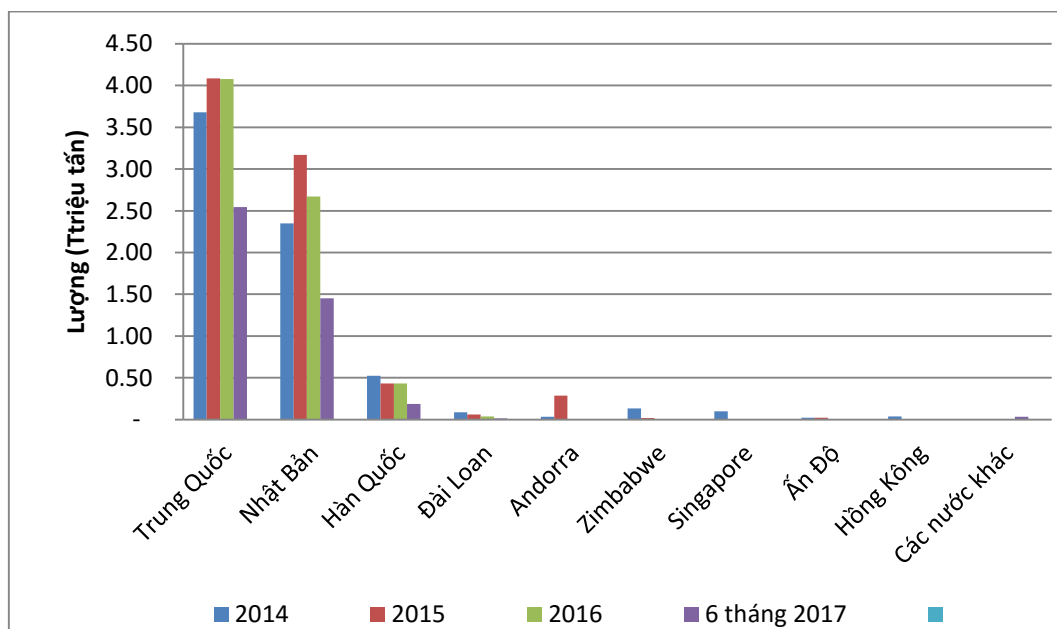
Đài Loan	0,09	0,09	0,06	0,04	0,02
Andorra	-	0,03	0,29	-	-
Zimbabwe	-	0,13	0,02	-	-
Singapore	0,07	0,10	-	-	-
Ấn Độ	0,02	0,02	0,02	0,00	0,00
Hồng Kông	0,00	0,04	-	-	-
Các nước khác	0,00	0,01	0,00	0,00	0,03
<b>Tổng</b>	<b>7,06</b>	<b>6,97</b>	<b>8,08</b>	<b>7,22</b>	<b>4,23</b>

*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

Suy giảm của lượng dăm gỗ xuất khẩu năm 2016 so với 2015 có nguyên nhân là lượng xuất vào thị trường Nhật giảm. Lượng xuất khẩu vào Trung Quốc và Hàn Quốc – 2 thị trường lớn nhất không giảm.

Trong 6 tháng đầu 2017 lượng dăm gỗ xuất khẩu đạt 4,23 triệu tấn, tương đương với 59% lượng dăm xuất khẩu của cả năm 2016. Lượng xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc trong 6 tháng đầu 2017 tăng mạnh, đạt 2,55 triệu tấn, tương đương với 62% so với tổng lượng dăm của Việt Nam xuất vào thị trường này năm 2016. Tuy nhiên, trong nửa đầu 2017, lượng dăm xuất khẩu vào Nhật Bản gần như không đổi (tương đương 54% trong tổng lượng dăm xuất khẩu vào thị trường này năm 2016) và giảm nhẹ tại thị trường Hàn Quốc (43% so với tổng lượng xuất năm 2016). Biểu đồ 4 chỉ ra sự thay đổi về lượng dăm gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào các thị trường khác nhau trong những năm gần đây.

**Biểu đồ 4: Thay đổi lượng dăm xuất khẩu của Việt Nam tại một số thị trường**



*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

*Kim ngạch xuất khẩu dăm theo thị trường*

Hàng năm kim ngạch xuất khẩu dăm đạt bình quân khoảng gần 1 tỉ USD. Trong 6 tháng đầu 2017, kim ngạch xuất khẩu đạt 559,4 triệu USD, tương đương với 57% giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2016.

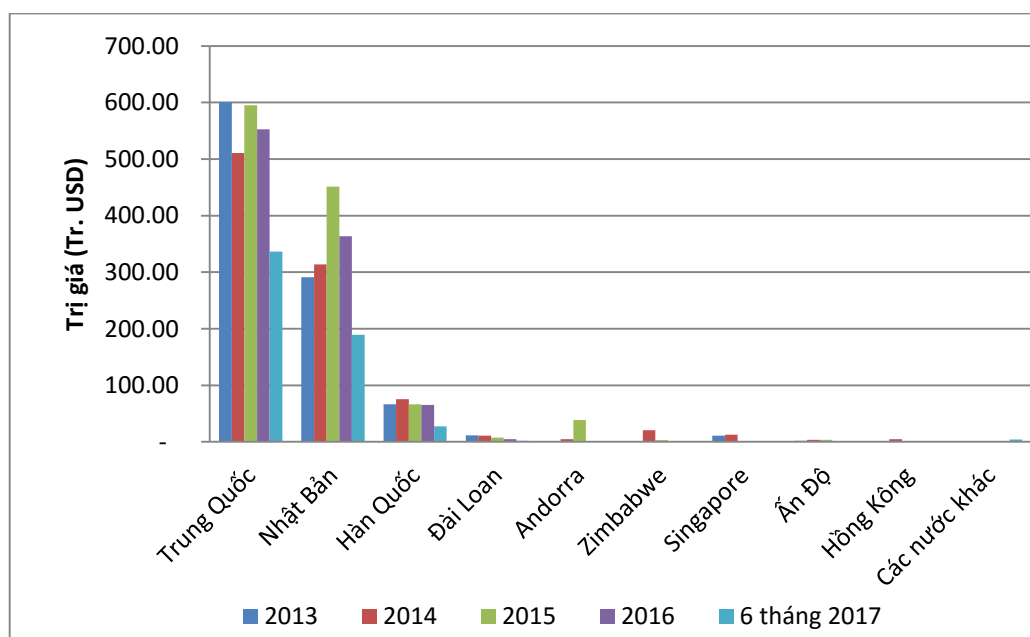
**Bảng 3. Kim ngạch xuất khẩu dăm của Việt Nam theo thị trường.**

Thị trường	Kim ngạch (triệu USD)				
	2013	2014	2015	2016	6 tháng 2017
Trung Quốc	600,54	510,84	595,00	552,58	336,29
Nhật Bản	291,23	313,68	451,08	363,63	189,49
Hàn Quốc	66,48	75,34	66,71	65,39	27,58
Đài Loan	11,57	10,98	7,63	4,76	1,89
Andorra	-	4,99	38,85	-	-
Zimbabwe	-	20,52	3,09	-	-
Singapore	11,10	12,48	-	-	-
Ấn Độ	2,20	3,55	3,83	0,01	0,01
Hồng Kông	0,10	4,66	-	-	-
Các nước khác	0,18	1,02	0,22	0,47	4,14
<b>Tổng</b>	<b>983,39</b>	<b>958,04</b>	<b>1.166,40</b>	<b>986,85</b>	<b>559,40</b>

*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

Trung Quốc là thị trường quan trọng nhất tiêu thụ dăm gỗ của Việt Nam. Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu dăm của Việt Nam từ thị trường này chiếm 56% tổng kim ngạch dăm xuất khẩu. Đứng sau Trung Quốc là thị trường Nhật Bản (37% trong tổng kim ngạch năm 2016) và Hàn Quốc (6,7%). Biểu đồ 5 chỉ ra sự thay đổi giá trị dăm xuất khẩu theo các thị trường trong thời gian gần đây.

**Biểu đồ 5. Thay đổi giá trị dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam theo thị trường.**



*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*



### Lượng dăm xuất khẩu theo cảng xuất khẩu

Dăm gỗ của Việt Nam được xuất khẩu qua nhiều cảng biển khác nhau, chủ yếu tập trung ở dải ven biển miền Trung và một số cảng ở vùng Đông Bắc. Đây cũng chính là địa bàn tập trung nhiều diện tích rừng trồng, là nguồn nguyên liệu cho ngành dăm. Các cảng có lượng dăm xuất khẩu lớn nhất bao gồm cảng Cái Lân, Nghi Sơn, Quy Nhơn và Dung Quất. Trong 6 tháng đầu 2017, lượng và giá trị dăm gỗ xuất khẩu qua 4 cảng này như sau:

- Cảng Cái Lân: 0,78 triệu tấn, 105,3 triệu USD
- Cảng Nghi Sơn: 0,48 triệu tấn, 63,6 triệu USD
- Cảng Quy Nhơn: 0,55 triệu tấn, 72,7 triệu USD
- Cảng Dung Quất: 0,5 triệu tấn, 63,8 triệu USD

Phụ lục 1 và 2 chỉ ra lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ theo các cảng trong thời gian gần đây.

### Dăm gỗ xuất khẩu theo loài gỗ

Keo/tràm là loài gỗ được sử dụng nhiều nhất trong nguyên liệu dăm. Năm 2016, lượng keo tràm được sử dụng làm nguyên liệu dăm lên tới 6,57 triệu tấn, chiếm 90% trong tổng khối lượng keo xuất khẩu. Trong cùng năm, giá trị kim ngạch xuất khẩu dăm được làm từ loài này lên tới trên 900 triệu USD. Trong 6 tháng đầu 2017, lượng gỗ keo/tràm sử dụng làm nguyên liệu dăm lên tới gần 4 triệu tấn, đem lại trên 520 triệu USD về kim ngạch. Bảng 4 và 5 chỉ ra lượng và giá trị xuất khẩu dăm theo các loài gỗ khác nhau.

**Bảng 6: Lượng dăm gỗ xuất khẩu theo loài**

Tên gỗ	Lượng (triệu tấn)				
	2013	2014	2015	2016	6 tháng 2017
Bạch đàn	0,37	0,16	0,34	0,25	0,17
Cao su	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01
Keo/tràm	6,61	6,72	7,47	6,57	3,93
Thông	0,01	-	0,00	0,00	0,00
Gỗ khác	0,07	0,09	0,26	0,40	0,12
<b>Tổng</b>	<b>7,06</b>	<b>6,97</b>	<b>8,08</b>	<b>7,22</b>	<b>4,23</b>

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

**Bảng 7: Giá trị kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ theo loài**

Tên gỗ	Giá trị (triệu USD)				
	2013	2014	2015	2016	6 tháng 2017
Bạch đàn	52,86	21,15	45,37	33,63	21,16
Cao su	0,91	0,77	0,36	0,03	1,19
Keo/tràm	919,51	923,80	1,081,98	902,94	521,17
Thông	1,07	-	0,13	-	0,01
Gỗ khác	9,03	12,32	38,57	50,26	15,87
<b>Tổng</b>	<b>983,39</b>	<b>958,04</b>	<b>1,166,40</b>	<b>986,85</b>	<b>559,40</b>

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

### **3. Kết luận**

Bản tin cập nhật tình hình xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam trong những năm gần đây, trọng tâm vào động lực xuất khẩu trong 6 tháng đầu 2017. Các con số về lượng xuất khẩu và kim ngạch xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm 2017 cho thấy thông điệp rất rõ ràng rằng ngành dăm vẫn tiếp tục mở rộng, mặc dù chính phủ đã có những biện pháp can thiệp về thuế, nhằm hạn chế sự phát triển của ngành. Tuy nhiên, đã xuất hiện một số tín hiệu cho thấy nếu không thay đổi, ngành sẽ khó có khả năng tồn tại một cách bền vững. Một trong những thách thức lớn nhất hiện nay của ngành là xu hướng giảm giá xuất khẩu. Điểm quan trọng ở đây là giá dăm gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào các thị trường chính như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc luôn thấp hơn giá dăm xuất từ các đối thủ cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp của Việt Nam là các doanh nghiệp từ Úc, Chi lê và Thái Lan (xem phụ lục 3). Điều này chỉ ra một số vấn đề nội tại hiện nay của ngành dăm như cạnh tranh không bình đẳng, thiếu vắng cơ chế kiểm soát chất lượng sản phẩm, thiếu kết nối cần thiết trong nội bộ ngành. Trong bối cảnh ngành dăm có tương quan trực tiếp với các ngành khác như chế biến đồ gỗ, sản xuất giấy, bài toán phát triển ngành dăm theo hướng nào, phát triển đến đâu là vừa đủ, kết nối giữa các doanh nghiệp trong ngành và giữa ngành với các ngành khác là bài toán đặt ra không phải chỉ riêng cho ngành dăm, mà cho cả các ngành khác và các cơ quan quản lý. Việc giải bài toán này cần đặc biệt cần nhắc tới khía cạnh sinh kế của hàng trăm nghìn hộ gia đình trồng rừng hiện đang trực tiếp tham gia vào khâu đầu tiên của chuỗi cung ứng dăm xuất khẩu.

## Phụ lục

### Phụ lục 1: Lượng dăm gỗ xuất khẩu qua các cảng chính trong giai đoạn 2013-6 tháng đầu 2017

Cảng	Lượng (Tr. BDT)				
	2013	2014	2015	2016	6 tháng 2017
Cảng Cái Lân	0.98	0.90	1.47	1.21	0.78
Cảng Nghi Sơn	0.29	0.81	1.21	0.82	0.48
Cảng Qui Nhơn	1.07	0.77	1.15	0.93	0.55
Cảng Dung Quất	0.82	0.48	0.83	0.94	0.50
Cảng Q.Tế Germadept Dung Quất	0.71	0.52	0.72	0.71	0.43
Cảng Chân Mây	0.56	0.49	0.54	0.50	0.31
Cảng Vũng Áng	0.49	0.37	0.45	0.48	0.22
Cảng SITV	0.29	0.19	0.29	-	0.12
Cảng Cửa Lò	0.15	0.17	0.29	0.22	0.11
Cảng Tiên Sa	0.41	0.19	0.26	0.27	0.17
Cảng Cam Ranh	-	0.05	0.23	0.25	0.12
Cảng Hòn La	0.18	0.11	0.18	0.19	0.12
Cảng Hải Phòng	0.14	0.06	0.12	0.05	0.00
Các Cảng khác	0.96	1.85	0.35	0.65	0.32
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.06</b>	<b>6.97</b>	<b>8.08</b>	<b>7.22</b>	<b>4.23</b>

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

### Phụ lục 2. Giá trị kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ qua các cảng chính trong giai đoạn 2013-6 tháng đầu 2017

Cảng	Trị giá (Tr. USD)				
	2013	2014	2015	2016	6 tháng 2017
Cảng Cái Lân	133.61	121.75	211.12	167.61	105.28
Cảng Nghi Sơn	43.58	117.15	175.93	109.07	63.60
Cảng Qui Nhơn	159.39	106.58	163.56	125.75	72.71
Cảng Dung Quất	109.66	62.91	117.65	127.03	63.80
Cảng Q.Tế Germadept Dung Quất	107.20	80.96	111.85	106.21	60.38
Cảng Chân Mây	73.68	64.75	78.13	67.80	41.11
Cảng Vũng Áng	68.39	50.20	64.10	63.53	29.21
Cảng SITV	34.55	24.49	40.43	-	15.19
Cảng Cửa Lò	20.04	22.53	40.38	29.73	13.21
Cảng Tiên Sa	55.24	25.27	37.00	37.90	21.42
Cảng Cam Ranh	-	7.34	31.89	33.58	16.01
Cảng Hòn La	25.63	14.75	25.26	26.42	15.78
Cảng Hải Phòng	20.03	9.03	17.59	7.62	0.59
Các Cảng khác	132.39	250.35	51.50	84.59	41.11
<b>Tổng cộng</b>	<b>983.39</b>	<b>958.04</b>	<b>1,166.40</b>	<b>986.85</b>	<b>559.40</b>

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

**Phụ lục 3. Giá (CIF) dăm gỗ cứng tại một số thị trường (USD/tấn khô)**

	<b>Nhập khẩu từ thị trường</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>% Change 2016</b>
<b>Japan</b>	Vietnam	171.28	172.75	167.03	-3%
	Chile	219.04	198.67	188.71	-5%
	Australia	211.37	194.02	186.40	-4%
	South Africa	207.56	195.59	184.22	-6%
	Thailand	171.11	167.42	163.66	-2%
	Brazil	210.67	191.49	181.06	-5%
	Malaysia	159.21	162.47	160.13	-1%
	New Zealand	269.55	220.58	196.72	-11%
	Ecuador	206.69	198.69	204.12	3%
	Indonesia	172.84	171.47	166.63	-3%
	Mozambique	213.69	182.28	-	-
	Philippines	-	-	183.04	-
	<b>Total</b>	<b>196.74</b>	<b>185.26</b>	<b>178.61</b>	<b>-4%</b>
<b>China</b>	Vietnam	158.38	159.66	152.72	-6%
	Australia	206.01	193.90	181.89	-4%
	Thailand	163.45	161.39	149.57	-7%
	Indonesia	182.18	178.09	156.97	-12%
	Chile	221.96	206.45	188.86	-9%
	South Africa	231.83	188.63	-	-
	Brazil	219.11	191.39	185.73	-3%
	Malaysia	-	126.40	119.69	-5%
	<b>Total</b>	<b>176.58</b>	<b>174.17</b>	<b>165.45</b>	<b>-5%</b>
<b>Taiwan</b>	Australia	167.85	153.96	147.75	-4%
	Thailand	164.45	164.53	158.45	-4%
	Vietnam	161.82	158.09	181.25	15%
	Indonesia	181.58	187.36	153.76	-18%
	South Africa	-	215.80	-	-
	<b>Total</b>	<b>167.93</b>	<b>163.76</b>	<b>153.76</b>	<b>-6%</b>
<b>S. Korea</b>	Vietnam	151.31	149.84	145.49	-3%
	Thailand	165.75	178.11	142.11	-
	Indonesia	-	-	-	-
	<b>Total</b>	<b>152.85</b>	<b>154.20</b>	<b>144.67</b>	<b>-6%</b>
<b>India</b>	South Africa	174.60	169.46	158.77	-6%
	Brazil	-	178.26	171.98	-4%
	Vietnam	165.64	106.26	-	-
	Australia	196.20	-	-	-
	Malaysia	165.88	-	-	-
	Thailand	170.30	-	-	-
	<b>Total</b>	<b>176.39</b>	<b>161.95</b>	<b>161.80</b>	<b>0%</b>

(Nguồn: Global Trade Atlas, thông qua nguồn của RISI)